



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII**  
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2017**



Ngày 30 tháng 09 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.379.791.927.412</b>	<b>1.876.217.501.605</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>869.065.789.943</b>	<b>799.676.241.298</b>
1. Tiền	111		48.479.566.745	34.007.125.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		820.586.223.198	765.669.115.619
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>204.817.083.737</b>	<b>15.842.590.331</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	204.817.083.737	15.842.590.331
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.255.366.278.451</b>	<b>837.057.659.101</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	298.351.718.303	320.609.474.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	338.745.874.887	21.895.916.812
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4d	118.501.934.159	232.035.671.296
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	504.841.902.453	267.591.748.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5.075.151.351)	(5.075.151.351)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>33.992.960.967</b>	<b>80.316.645.586</b>
1. Hàng tồn kho	141		34.620.568.539	81.355.675.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627.607.572)	(1.039.029.671)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.549.814.314</b>	<b>143.324.365.289</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	382.712.478	323.529.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	14.541.264.828	141.222.795.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1.625.837.008	1.778.040.936
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.272.542.518.586</b>	<b>6.444.904.113.125</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.576.731.375.559</b>	<b>1.090.190.075.748</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	135.524.020.798	262.140.216.993
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		513.327.380.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4e	231.425.250.000	231.425.250.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4c	696.454.724.761	596.624.608.755
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.303.324.944.192</b>	<b>1.821.750.070.720</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	8.700.507.376	62.835.654.087
- Nguyên giá	222		19.909.810.492	107.435.893.824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.209.303.116)	(44.600.239.737)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.294.624.436.816	1.758.914.416.633
- Nguyên giá	228		3.982.683.398.521	2.315.408.540.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(688.058.961.705)	(556.494.124.009)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.934.763.783.482</b>	<b>3.034.392.273.789</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	1.934.763.783.482	3.034.392.273.789
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>194.509.068.205</b>	<b>293.960.350.008</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c2	161.035.442.918	156.246.769.048
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	33.473.625.287	137.713.580.960
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>263.213.347.148</b>	<b>204.611.342.860</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	189.666.209.095	97.110.644.244
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13c	73.547.138.053	107.500.698.616
			-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>9.652.334.445.998</b>	<b>8.321.121.614.730</b>
			-	-
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.519.034.437.897</b>	<b>5.302.872.639.911</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.352.060.938.802</b>	<b>1.143.166.573.901</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	51.091.362.845	72.332.563.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19d	12.308.714.253	17.163.841.856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	17.571.470.033	20.788.800.432
4. Phải trả người lao động	314		321.590.371	831.747.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	40.702.653.479	49.841.687.345
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	98.476.549	246.200.094
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	455.437.930.762	329.456.805.210
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	773.158.492.454	648.492.633.348
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23e.2	1.370.248.056	4.012.294.093
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.166.973.499.095</b>	<b>4.159.706.066.010</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19c	514.815.691.758	79.156.511.758
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	4.538.727.832.105	3.967.119.579.020
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22b	113.429.975.232	113.429.975.232
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.133.300.008.101</b>	<b>3.018.248.974.819</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3.133.300.008.101</b>	<b>3.018.248.974.819</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a1	1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23a2	3.657.748.096	3.657.748.096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23e.1	37.726.173.561	37.726.295.629
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23e.3	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	479.983.392.653	524.577.588.133
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		339.162.210.649	346.934.283.296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		140.821.182.004	177.643.304.837
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		683.385.043.791	523.739.692.961
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>9.652.334.445.998</b>	<b>8.321.121.614.730</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

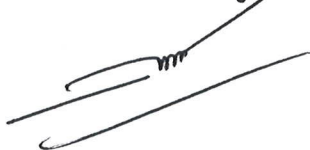
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại				
+ USD			348	1.001
+ EUR				-

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Văn Thành

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2017**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Q3/16 ROI

Q3/16 ROI

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		143.189.404.068	124.036.290.782	407.682.514.650	293.858.215.066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.721.167.687	2.251.338.478	11.163.503.061	6.839.797.245
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10		139.468.236.381	121.784.952.304	396.519.011.589	287.018.417.821
4. Giá vốn hàng bán	11		41.109.728.197	56.565.866.538	129.332.113.718	151.081.971.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		98.358.508.184	65.219.085.766	267.186.897.871	135.936.446.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		81.281.368.535	235.840.462.326	248.550.829.340	403.742.341.392
7. Chi phí tài chính	22		56.010.712.868	40.504.630.967	175.051.582.053	92.409.200.982
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.010.710.390	38.496.216.667	155.240.409.455	90.400.578.373
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.056.304.023	222.915.673	4.788.673.870	16.262.342.978
9. Chi phí bán hàng	25		8.226.185.425	6.742.086.104	25.152.274.441	15.181.064.818
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		33.672.423.844	27.144.097.897	100.095.504.377	62.971.278.956
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		83.786.858.605	226.891.648.797	220.227.040.210	385.379.585.754
12. Thu nhập khác	31		125.473.212	141.252.729	618.891.892	371.192.884
13. Chi phí khác	32		234.239.752	-	644.497.546	223.605.004
14. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		(108.766.540)	141.252.729	(25.605.654)	147.587.880
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		83.678.092.065	227.032.901.526	220.201.434.556	385.527.173.634
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.207.461.277	7.719.224.277	33.125.018.607	23.986.478.790
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		72.470.630.788	219.313.677.249	187.076.415.949	361.540.694.844
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		52.579.936.345	197.319.028.333	140.821.182.004	312.195.135.808
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.890.694.443	21.994.648.916	46.255.233.945	49.345.559.036
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		271	1.023	727	1.619
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		220.201.434.556	385.527.173.634
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		168.405.555.973	105.891.554.681
- Các khoản dự phòng	03		-	300.460.838
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(1.110.219)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(233.925.026.025)	(415.131.911.210)
- Chi phí lãi vay	06		155.240.409.455	90.400.578.373
- Các khoản điều chỉnh khác	07		11.163.503.061	6.744.616.434
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		321.085.877.020	173.731.362.531
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.255.622.597	7.229.554.005
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.906.150.338)	1.157.495.215
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.992.065.356	(35.352.274.865)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(32.468.577.440)	(5.643.316.082)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(155.231.740.697)	(111.441.991.779)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.907.555.971)	(27.967.599.353)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.625.398.443)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>102.819.540.527</b>	<b>87.831.229</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(903.254.942.980)	(594.163.716.373)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		125.763.700.209	125.708.546.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(314.219.493.406)	(269.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		238.778.737.137	446.396.293.304
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	77.141.730.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.868.489.799	143.144.591.012
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(762.063.509.241)</b>	<b>(71.422.555.602)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		171.701.000.000	5.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(12.596.040.000)	(12.596.040.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.121.990.050.428	855.133.648.805
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(361.972.121.556)	(607.646.098.785)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(190.489.371.513)	(102.555.966.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>728.633.517.359</b>	<b>132.340.543.545</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>69.389.548.645</b>	<b>61.005.819.172</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>799.676.241.298</b>	<b>739.148.574.877</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.110.219
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>869.065.789.943</b>	<b>800.155.504.268</b>

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Quyết định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>2.379.791.927.412</b>	<b>1.876.217.501.605</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		869.065.789.943	799.676.241.298
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		204.817.083.737	15.842.590.331
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.255.366.278.451	837.057.659.101
4. Hàng tồn kho	140		33.992.960.967	80.316.645.586
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.549.814.314	143.324.365.289
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>7.272.542.518.586</b>	<b>6.444.904.113.125</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.576.731.375.559	1.090.190.075.748
2. Tài sản cố định	220		3.303.324.944.192	1.821.750.070.720
3. Bất động sản đầu tư	240		1.934.763.783.482	3.034.392.273.789
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		194.509.068.205	293.960.350.008
5. Tài sản dài hạn khác	260		263.213.347.148	204.611.342.860
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>9.652.334.445.998</b>	<b>8.321.121.614.730</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Quyết định	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>6.519.034.437.897</b>	<b>5.302.872.639.911</b>
1. Nợ ngắn hạn	310		1.352.060.938.802	1.143.166.573.901
2. Nợ dài hạn	330		5.166.973.499.095	4.159.706.066.010
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>3.133.300.008.101</b>	<b>3.018.248.974.819</b>
1. Vốn chủ sở hữu	410		3.133.300.008.101	3.018.248.974.819
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		<b>9.652.334.445.998</b>	<b>8.321.121.614.730</b>

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng tóm lược)

Năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		143.189.404.068	124.036.290.782	407.682.514.650	293.858.215.066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.721.167.687	2.251.338.478	11.163.503.061	6.839.797.245
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		139.468.236.381	121.784.952.304	396.519.011.589	287.018.417.821
4. Giá vốn hàng bán	11		41.109.728.197	56.565.866.538	129.332.113.718	151.081.971.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.358.508.184	65.219.085.766	267.186.897.871	135.936.446.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		81.281.368.535	235.840.462.326	248.550.829.340	403.742.341.392
7. Chi phí tài chính	22		56.010.712.868	40.504.630.967	175.051.582.053	92.409.200.982
8. Chi phí bán hàng	25		8.226.185.425	6.742.086.104	25.152.274.441	15.181.064.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		33.672.423.844	27.144.097.897	100.095.504.377	62.971.278.956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.786.858.605	226.891.648.797	220.227.040.210	385.379.585.754
11. Thu nhập khác	31		125.473.212	141.252.729	618.891.892	371.192.884
12. Chi phí khác	32		234.239.752	-	644.497.546	223.605.004
13. Lợi nhuận khác	40		(108.766.540)	141.252.729	(25.605.654)	147.587.880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.678.092.065	227.032.901.526	220.201.434.556	385.527.173.634
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.207.461.277	7.719.224.277	33.125.018.607	23.986.478.790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72.470.630.788	219.313.677.249	187.076.415.949	361.540.694.844
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		271	1.023.004.824	727	1.619

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2017**  
**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (08) tám công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

...

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

...

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;

- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;

- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

Hoạt động chính của công ty và các công ty con là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa thiết bị điện; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con 08

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất qua gián tiếp: 01

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất:

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

**- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:**

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89,98%	89,98%	414.174.843.031	
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51,00%	51,00%	258.876.000.000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99,99%	99,99%	300.659.554.167	
4/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	100,00%	100,00%	430.425.833.333	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99,99%	99,99%	335.996.028.454	
6/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	51,75%	51,24%	246.458.125.772	
7/ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	99,998%	99,998%	96.000.000.000	
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	<b>2.082.590.384.757</b>	

**- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:**

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99,99%	99,99%	Tỉnh Bình Dương
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	

**- Các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10,00%	10,00%	156.817.100.262	
2/ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	45,00%	45,00%	4.218.342.656	
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	<b>161.035.442.918</b>	

(\*) Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2: Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- **Đầu tư vào công ty con**

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

- **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty ka65p báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- **Đầu tư vào công ty liên kết;**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định..

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

+ Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay đầu tư cho dự án B.O.T trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty, Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

+ Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T:

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí hàng năm của dự án.

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

#### 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư vào các dự án B.O.T trong giai đoạn hoạt động được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	947.002.963	348.352.758
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.532.563.782	33.658.772.921
- Các khoản tương đương tiền	820.586.223.198	765.669.115.619
<b>Cộng</b>	<b>869.065.789.943</b>	<b>799.676.241.298</b>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>204.817.083.737</b>	<b>204.817.083.737</b>	<b>15.842.590.331</b>	<b>15.842.590.331</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	204.817.083.737	204.817.083.737	15.842.590.331	15.842.590.331
- Trái phiếu				
...				
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>33.473.625.287</b>	<b>33.473.625.287</b>	<b>137.713.580.960</b>	<b>137.713.580.960</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	33.473.625.287	33.473.625.287	137.713.580.960	137.713.580.960
<b>Cộng</b>	<b>238.290.709.024</b>	<b>238.290.709.024</b>	<b>153.556.171.291</b>	<b>153.556.171.291</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư
- Đầu tư vào công ty con				-
...				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	155.383.480.000	5.651.962.918	155.383.480.000	863.289.048
+ ĐTXD CT đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận gđ1	154.483.480.000	2.333.620.262	154.483.480.000	-
+ Cty TNHH Dịch vụ MCSC với hoạt động dịch vụ thu phí	900.000.000	3.318.342.656	900.000.000	863.289.048
....				
<b>Cộng</b>	<b>155.383.480.000</b>	<b>5.651.962.918</b>	<b>155.383.480.000</b>	<b>863.289.048</b>
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	161.035.442.918		156.246.769.048	

\* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

**a/ Đầu tư vào công ty con**

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án đầu tư xây dựng mở rộng XLHN;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A qua TP Phan Rang- Tháp Chàm;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741;
- + Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn qua Tỉnh Ninh Thuận.
- + Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu với hoạt động chính là đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án Đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu.
- + Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII với hoạt động xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

**b/ Công ty liên doanh, liên kết;**

- + Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng Công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT.



+ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình với hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí giao thông và các dịch vụ hạ tầng khác.

\* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

**a/ Đầu tư vào công ty con**

- Ngày 12/01/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII với giá trị là 96 tỷ đồng để Công ty con này thực hiện tạm ứng cho Hợp đồng nhận chuyển nhượng 51% vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên từ Công ty CP Đầu tư XD Tuấn Lộc.

- Ngày 20/01/2017 và ngày 07/03/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII góp vốn vào Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu theo tỷ lệ đăng ký góp cho số vốn điều lệ tăng của công ty con này để thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng Quốc lộ 60 nối từ cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên, T.Bến Tre với giá trị là 163 tỷ đồng.

- Ngày 20/02/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII đã hoàn tất việc chuyển nhượng Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia cho Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng CII theo hợp đồng đã ký ngày 06/10/2014. Do đó Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia không còn là công ty con của Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII kể từ ngày này.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>298.351.718.303</b>	<b>320.609.474.143</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>	<b>296.203.974.727</b>	<b>319.862.084.143</b>
- UBNDTP. HCM giá trị đầu tư dự án B.T xây dựng cầu sài Gòn	266.847.665.496	251.418.309.508
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1.217.062.314	1.217.062.314
- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2.909.750.000	2.909.750.000
- Cty CP Him Lam	-	3.158.377.829
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	2.824.178.378	4.047.897.050
- Ban QLDA Công trình Giao thông	11.834.839	1.662.540.000
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	1.321.079.368
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	3.744.703.767	3.744.703.767
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1.018.100.000	1.018.100.000
- Cty CP Đầu tư Long Biên	807.913.550	-
- Cty CP ĐT và XD số 17 Thăng Long	796.272.960	-
- LD Cty Trường Sơn - Tây Bắc	669.898.000	-
- Công Ty TNHH MTV Chiếu Sáng Công Cộng TP.HCM	-	2.271.392.200
- Công Ty Cổ Phần Điện Chiếu Sáng Hùng Quang	-	1.280.503.598
- Cty CP XD số 14	620.995.000	-
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	-	1.777.172.100
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	-	969.046.468
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	-	4.914.921.000
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	-	9.386.257.738
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	-	5.435.849.000
- Công ty cầu 14	2.505.072.658	2.505.072.658
- Chi Nhánh CIENCO 1 tại TP.HCM *	1.200.284.528	1.148.697.230
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.709.163.869	19.675.352.315
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.147.743.576</b>	<b>747.390.000</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	-	324.990.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	316.800.000	422.400.000
- Cty CP Cơ Khở điện Lữ Gia	1.830.943.576	-
<b>3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>135.524.020.798</b>	<b>262.140.216.993</b>
- UBND TP.HCM: Giá trị đầu tư dự án cầu SG	135.524.020.798	262.140.216.993
<b>Cộng</b>	<b>436.023.482.677</b>	<b>583.497.081.136</b>

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>504.841.902.453</b>	-	<b>267.591.748.201</b>	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	1.000.000.000	-	3.651.471.341	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	1.000.000.000		3.651.471.341	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	9.000.000		9.000.000	
- Cho mượn (tạm ứng);	347.540.959		2.329.876.051	
...				
- Các khoản chi hộ;	74.104.069		65.971.849	-
+ Metro Pacific Tollways Corporation	57.781.356		34.556.436	
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	16.322.713		31.415.413	
...				
- Phải thu khác.	503.411.257.425		261.535.428.960	-
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát (Cty CP Đầu tư Năm bảy bảy)	1.344.403.839		5.344.403.839	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miểu (Cty CP NGK Khánh An)	106.446.701.410		77.667.820.165	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miểu (Tổng Công ty XDCT GT 1)	2.009.042.922		2.009.042.922	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miểu (Tổng Công ty XDCT GT 6)	468.362.520		467.823.969	
+ Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	11.141.061.708		12.596.040.000	
+ Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	14.884.670.748		8.992.821.910	
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)- Phải thu về vốn và lãi hợp tác đầu tư dự án Cầu rạch Chiếc	192.589.676.073		92.125.094.325	
+ Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC: phải thu tiền phí giao thông	1.780.195.000		1.137.142.000	
+ Tiền hỗ trợ lãi suất tại Quỹ Đầu tư Bình Dương	1.300.785.749		1.300.785.749	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (lãi cho vay phải thu)	50.820.591.435		35.116.638.862	
+ Lãi tiết kiệm	671.764.463		821.634.100	
- Trả trước tiền mua phần vốn góp trong Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	96.000.000.000		-	
+ Phải thu khác	23.954.001.558		23.956.181.119	
<b>Trong đó, phải thu các bên liên quan</b>	<b>206.488.551.997</b>		<b>109.484.607.666</b>	
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	203.708.356.997		104.695.994.325	
- Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	2.780.195.000		4.788.613.341	
...				
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>338.745.874.887</b>		<b>21.895.916.812</b>	
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	139.648.708.807		7.007.412.334	
- Công ty CP Đầu tư XD Tuấn Lộc	98.066.202.778			
- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cày Nam	46.447.454.000			
- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cày Bắc	35.798.121.000			
- Công ty CP TV Xây dựng 625	3.482.280.000			
- Công ty TNHH Xuân Phi	2.274.960.160			
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	3.175.963.467			
- Viện Khoa học và Công nghệ GTVT	1.423.803.442		456.278.442	
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	850.000.000		850.000.000	

- Cty CP Kim Sơn Hải	820.000.000		820.000.000
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	528.185.000		528.185.000
- Cty CP Tư vấn thiết kế GTVT phía Nam	400.301.400		
- Cty CP Tư vấn giám sát chất lượng công trình Thăng Long	443.822.000		
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R	132.603.000		
- Trung tâm nghiên cứu công nghệ và TBCN	372.900.000		
- Cty TNHH TVXD TM Nước Việt	461.108.845		
- Công ty TNHH TV Khảo Sát Thiết Kế E.L.E	1.026.000.000		
- Trả trước cho người bán khác	3.393.460.988		12.234.041.036
<b>Trong đó, trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>142.824.672.274</b>		<b>7.007.412.334</b>
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	139.648.708.807		7.007.412.334
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	3.175.963.467		
...			
<b>c) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>513.327.380.000</b>		<b>-</b>
- Công ty CP Tập đoàn Yên Khánh	462.850.380.000		
- Công ty CP Hoàng An	50.477.000.000		
<b>c) Dài hạn khác</b>	<b>696.454.724.761</b>		<b>596.624.608.755</b>
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	608.768.538.135		491.883.070.230
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	81.865.689.114		98.921.041.013
- Đặt cọc tiền mua 2% cổ phần Cty Rạch Miễu	5.820.497.512		5.820.497.512
<b>d/ Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>118.501.934.159</b>		<b>232.035.671.296</b>
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM	118.501.934.159		229.035.671.296
- Công ty TNHH Quốc Vương	-		3.000.000.000
<b>Trong đó, Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>118.501.934.159</b>		<b>229.035.671.296</b>
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	118.501.934.159		229.035.671.296
<b>e/ Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>231.425.250.000</b>		<b>231.425.250.000</b>
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231.425.250.000		231.425.250.000
<b>Cộng</b>	<b>3.852.254.763.120</b>	<b>-</b>	<b>2.040.628.577.656</b>

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty CP Kim Sơn Hải - phải thu từ ứng trước tiền hàng	820.000.000	-	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000
Khách hàng khác -phải thu từ thi công công trình	2.055.563.084	515.426.126	1.540.136.958	2.055.563.084	515.426.126	1.540.136.958
Cty Sáng Tạo Mới -chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528.185.000	-	528.185.000	528.185.000	-	528.185.000

Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352.270.000	-	352.270.000	352.270.000	-	352.270.000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887.668.397	-	887.668.397	887.668.397	-	887.668.397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283.640.353	-	283.640.353	283.640.353	-	283.640.353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52.523.488	-	52.523.488	52.523.488	-	52.523.488
Huỳnh Đăng Hồ - tiền đặt cọc thuê VP	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12.217.526	-	12.217.526	12.217.526	-	12.217.526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95.000.000	-	95.000.000	95.000.000	-	95.000.000
Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	19.924.000	-	19.924.000	19.924.000	-	19.924.000
Khách hàng khác -phải thu từ ứng trước tiền hàng	37.870.000	-	37.870.000	37.870.000	-	37.870.000
Cty CP Trường Sang - CP Phòng chống mối Cao ốc LG	31.131.750	-	31.131.750	31.131.750	-	31.131.750
Cty TNHH ứng dụng & PT công nghệ môi trường A.T.E -hệ thống xử lý nước thải	82.889.400	-	82.889.400	82.889.400	-	82.889.400
Ban QLDA Công trình Giao thông Long An- Thi công công trình	1.816.000	544.800	1.271.200	1.816.000	544.800	1.271.200
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25.203.265	-	25.203.265	25.203.265	-	25.203.265
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53.256.500	15.976.950	37.279.550	53.256.500	15.976.950	37.279.550
CT Cầu Rạch Chiếc Bên Phải Tuyên - Thi công công trình	319.297	-	319.297	319.297	-	319.297
Công Trình HTCS Lan Can Cầu Thủ Thiêm - Thi công công trình	25.030.127	-	25.030.127	25.030.127	-	25.030.127
Cty TNHH TM DV Điện Gia Hân - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	100.000.000	30.000.000	70.000.000	100.000.000	30.000.000	70.000.000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lộc Mai - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	17.987.200	5.396.160	12.591.040	17.987.200	5.396.160	12.591.040
<b>Cộng</b>	<b>5.642.495.387</b>	<b>567.344.036</b>	<b>5.075.151.351</b>	<b>5.642.495.387</b>	<b>567.344.036</b>	<b>5.075.151.351</b>

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	32.650.364	(32.650.364)	11.712.939.047	(32.650.364)
- Công cụ, dụng cụ;	182.365.957	(1.456.000)	214.640.485	(1.456.000)
- Thành phẩm;	528.730.757	(528.730.757)	14.109.189.603	(940.152.856)
- Hàng hóa;	291.126.927	(64.770.451)	5.359.821.740	(64.770.451)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	33.585.694.534		49.959.084.382	
+ Chi phí cung cấp dịch vụ dở dang	82.197.295		99.398.295	
+ Chi phí thi công, lắp đặt, duy tu dở dang	16.619.760.420		35.130.773.290	
+ Chi phí sản xuất dở dang	-		2.817.604.614	
+ Chi phí đầu tư các dự án BOT chưa khai thác	16.883.736.819		11.911.308.183	
<b>Cộng</b>	<b>34.620.568.539</b>	<b>(627.607.572)</b>	<b>81.355.675.257</b>	<b>(1.039.029.671)</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1.934.763.783.482</b>		<b>3.034.392.273.789</b>	-
- Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	663.950.204		156.294.000	
- Công trình: Dự án XD nhà ở 477-479 An Dương Vương	727.272.727		727.272.727	
- Dự án BOT mở rộng XLHN	1.862.405.799.538		1.384.522.630.392	
- Dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, giai đoạn 2	-		1.630.255.986.187	
- Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh BD	39.656.698.278		13.557.281.818	
- Dự án Đầu tư Xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu và cầu Cổ Chiên	31.310.062.735		5.172.808.665	
...				
<b>Cộng</b>	<b>1.934.763.783.482</b>		<b>3.034.392.273.789</b>	

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	45.549.474.755	51.982.823.161	8.356.122.207	1.547.473.701		107.435.893.824
- Mua trong năm	-	-	1.051.363.636	-	-	1.051.363.636
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐVH	(4.447.650.102)	-	-	-	-	(4.447.650.102)
- Thanh lý, nhượng bán			(414.480.226)			(414.480.226)
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	(33.258.929.822)	(46.254.605.443)	(4.209.791.564)	8.010.189		(83.715.316.640)
Số dư cuối năm	7.842.894.831	5.728.217.718	4.783.214.053	1.555.483.890	-	19.909.810.492
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	9.708.039.369	29.148.890.909	4.780.605.345	962.704.114		44.600.239.737
- Khấu hao trong năm	504.235.962	405.112.490	518.931.855	250.430.041	-	1.678.710.348
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Phân loại sang TSCĐVH	(60.760.248)	-	-	-	-	(60.760.248)
- Thanh lý, nhượng bán			(414.480.226)			(414.480.226)
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	(5.854.454.224)	(26.037.914.365)	(2.569.191.436)	(132.846.470)		(34.594.406.495)
Số dư cuối năm	4.297.060.859	3.516.089.034	2.315.865.538	1.080.287.685	-	11.209.303.116
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	35.841.435.386	22.833.932.252	3.575.516.862	584.769.587	-	62.835.654.087
- Tại ngày cuối năm	3.545.833.972	2.212.128.684	2.467.348.515	475.196.205	-	8.700.507.376

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Quyền thu phí giao thông	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	8.764.823.450	2.306.318.717.192	-	325.000.000	-	2.315.408.540.642
- Mua trong năm	-	-	-	90.000.000	-	90.000.000
- XDCB hoàn thành	-	1.673.663.898.872	-	-	-	1.673.663.898.872
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	(8.031.674.450)	-	-	(100.000.000)	-	(8.131.674.450)
- Phân loại từ TSCĐ hữu hình	-	4.447.650.102	-	-	-	4.447.650.102
- Điều chỉnh giảm giá trị quyền thu phí	-	(2.795.016.645)	-	-	-	(2.795.016.645)
Số dư cuối năm	733.149.000	3.981.635.249.521	-	315.000.000	-	3.982.683.398.521
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.248.390.592	555.078.932.676	-	166.800.741	-	556.494.124.009
- Khấu hao trong năm	-	132.739.689.334	-	33.595.728	-	132.773.285.062
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý cty con (Cty Cơ khí điện Lữ Gia)	(1.248.390.592)	-	-	(20.817.022)	-	(1.269.207.614)
- Phân loại sang TSCĐ hữu hình	-	60.760.248	-	-	-	60.760.248
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	687.879.382.258	-	179.579.447	-	688.058.961.705
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	7.516.432.858	1.751.239.784.516	-	158.199.259	-	1.758.914.416.633
- Tại ngày cuối năm	733.149.000	3.293.755.867.263	-	135.420.553	-	3.294.624.436.816

(0)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>14.923.977.306</b>	<b>141.546.324.353</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	382.712.478	323.529.270
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác	-	
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	14.541.264.828	141.222.795.083
...		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>189.666.209.095</b>	<b>97.110.644.244</b>
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.536.023.166	4.134.887.411
- Chi phí lãi vay trả trước	186.130.185.929	92.975.756.833
...		
<b>c) Lợi thế thương mại</b>	<b>73.547.138.053</b>	<b>107.500.698.616</b>
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	73.547.138.053	107.500.698.616

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	385.708.750.000	385.708.750.000	-	-	385.708.750.000	385.708.750.000
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	-	-	-	9.056.816.681	9.056.816.681	9.056.816.681
- NH BIDV Bình Dương	-	-	10.107.173.018	10.107.173.018	-	-
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>385.708.750.000</b>	<b>385.708.750.000</b>	<b>10.107.173.018</b>	<b>19.163.989.699</b>	<b>394.765.566.681</b>	<b>394.765.566.681</b>
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	387.449.742.454	387.449.742.454	-	-	253.727.066.667	253.727.066.667
<b>Tổng cộng</b>	<b>773.158.492.454</b>	<b>773.158.492.454</b>			<b>648.492.633.348</b>	<b>648.492.633.348</b>

b) Vay dài hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Vietinbank - CN 11:	3.418.766.190.912	3.418.766.190.912	327.986.944.689	137.862.176.538	3.228.641.422.761	3.228.641.422.761
NH BIDV - CN Tây Sài Gòn	394.724.568.925	394.724.568.925	-	7.755.000.000	402.479.568.925	402.479.568.925
NH BIDV - CN Bình Dương	162.524.230.179	162.524.230.179	9.548.932.721	20.192.372.000	173.167.669.458	173.167.669.458
NH BIDV - CN Bến Tre	187.197.984.543	187.197.984.543	-	50.250.000.000	237.447.984.543	237.447.984.543
NH TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	254.564.600.000	254.564.600.000	259.000.000.000	20.145.400.000	15.710.000.000	15.710.000.000
NH TMCP Bản Việt	53.750.000.000	53.750.000.000	-	91.250.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	54.650.000.000	54.650.000.000	36.250.000.000	-	18.400.000.000	18.400.000.000
...						
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>4.526.177.574.559</b>	<b>4.526.177.574.559</b>	<b>632.785.877.410</b>	<b>327.454.948.538</b>	<b>4.220.846.645.687</b>	<b>4.220.846.645.687</b>
<i>Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>(387.449.742.454)</i>	<i>(387.449.742.454)</i>			<i>(253.727.066.667)</i>	<i>(253.727.066.667)</i>



Loại Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu Cty CP Đầu tư và Xây dựng XLHN	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000			
<b>Cộng vay và nợ dài hạn</b>	<b>4.538.727.832.105</b>	<b>4.538.727.832.105</b>			<b>3.967.119.579.020</b>	<b>3.967.119.579.020</b>

Trong đó vay dài hạn thanh toán theo kỳ hạn

Trong vòng 01 năm	387.449.742.454
Trong năm thứ hai	383.401.100.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	529.242.972.268
Sau 5 năm	3.226.083.759.837
<b>Cộng</b>	<b>4.526.177.574.559</b>

Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (387.449.742.454)

Số phải trả sau 12 tháng **4.138.727.832.105**

**d) Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)

440.358.750.000

404.108.750.000

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>51.091.362.845</b>	<b>51.091.362.845</b>	<b>72.332.563.999</b>	<b>72.332.563.999</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>	<b>23.337.064.877</b>	<b>23.337.064.877</b>	<b>61.710.879.971</b>	<b>61.710.879.971</b>
- Công Ty CP Xây lắp & Vật Tư Xây Dựng (CBM)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	-	-	571.092.527	571.092.527
- Cty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	-	-	1.188.573.084	1.188.573.084
- Cty TNHH TM Thép Nhật Phát	-	-	4.852.939.712	4.852.939.712
- Cty TNHH King's Grating	-	-	719.589.860	719.589.860
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	-	-	670.247.389	670.247.389
- Tổng Công ty XDCT GT 1	1.093.648.228	1.093.648.228	-	-
- Tổng Công ty XDCT GT 5	5.305.055.453	5.305.055.453	7.305.055.453	7.305.055.453
- Tổng Công ty XDCT GT 6	1.122.353.876	1.122.353.876	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại 592	2.600.695.308	2.600.695.308	2.600.695.308	2.600.695.308
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	1.916.218.413	1.916.218.413	1.916.218.413	1.916.218.413
- Cty CP Dây & Cáp Điện Kiến Đăng	-	-	1.145.716.880	1.145.716.880
- Cty CP TM XD Kỹ Thuật Thiên Thành	-	-	12.848.254.760	12.848.254.760
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	1.205.088.328	1.205.088.328	1.205.088.328	1.205.088.328
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	1.135.989.655	1.135.989.655	1.114.351.205	1.114.351.205
- Công ty TNHH DV TM sản xuất xây dựng Đông Mê Kong	244.504.091	244.504.091	244.504.091	244.504.091
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	21.000.000	21.000.000	3.606.270.644	3.606.270.644
- Công ty CP điện Chiếu sáng Hùng Quang	185.571.632	185.571.632	185.571.632	185.571.632
- Công ty CP TVXD 533	1.264.142.276	1.264.142.276	-	-
- Công ty TNHH XD Thương Mại Lê Hà	1.526.978.527	1.526.978.527	-	-
- Công ty CP Đầu tư Năm Bẩy Bẩy	-	-	308.065.977	308.065.977
- Cty TNHH SX & XD Đại Phong	-	-	3.006.667.460	3.006.667.460
- Cty TNHH XD Duy Minh	-	-	5.225.461.715	5.225.461.715
- Cty TNHH TM XD Điện Trí Dũng	-	-	7.356.003.149	7.356.003.149
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.615.819.090	5.615.819.090	5.540.512.384	5.540.512.384
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>27.754.297.968</b>	<b>27.754.297.968</b>	<b>10.621.684.028</b>	<b>10.621.684.028</b>
Cty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	20.142.163.818	20.142.163.818	6.443.170.934	6.443.170.934
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	163.830.890	163.830.890	845.467.734	845.467.734
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	1.862.518.156	1.862.518.156	3.333.045.360	3.333.045.360
Công ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	5.585.785.104	5.585.785.104	-	-
<b>cộng</b>	<b>51.091.362.845</b>	<b>51.091.362.845</b>	<b>72.332.563.999</b>	<b>72.332.563.999</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>	<b>20.788.800.432</b>	<b>64.232.656.290</b>	<b>67.449.986.689</b>	<b>17.571.470.033</b>
- Thuế GTGT đầu ra	2.549.828.057	30.065.294.622	29.163.545.203	3.451.577.476
- Thuế TNDN	18.000.218.859	33.121.778.895	37.204.794.406	13.917.203.348
- Thuế TNCN	238.753.516	1.017.582.773	1.053.647.080	202.689.209
- Thuế khác	-	28.000.000	28.000.000	-
...	-	-	-	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>1.778.040.936</b>	<b>152.456.258</b>	<b>252.330</b>	<b>1.625.837.008</b>
- Thuế TNDN nộp thừa	1.190.995.471	3.239.712	-	1.187.755.759
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV (B&R)	576.571.588	138.742.669	-	437.828.919
- Thuế TNCN nộp thừa	10.473.877	10.473.877	252.330	252.330
...	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>40.702.653.479</b>	<b>49.841.687.345</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí thi công công trình	2.242.551.524	25.842.213.858
- Chi phí lãi vay	38.449.101.955	21.560.665.311
- Chi phí phải trả khác	11.000.000	2.438.808.176
...	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40.702.653.479</b>	<b>49.841.687.345</b>

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>455.437.930.762</b>	<b>329.456.805.210</b>
- Kinh phí công đoàn;	5.065.544	10.685.924
- Bảo hiểm xã hội;	37.292.887	36.978.067
- Bảo hiểm y tế;	6.045.843	6.045.843
- Bảo hiểm thất nghiệp;	398.969	398.969
- Trích thừa Thuế GTGT đầu vào	534.184.623	534.184.623
...	-	-
<b>* Cổ tức, lợi nhuận phải trả;</b>	<b>129.937.955.423</b>	<b>91.249.814.031</b>
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	129.880.010.299	11.059.435.956
- Các cổ đông thể nhân	57.945.124	52.686.261
- Cty CP ĐT HTKT Vinaphil (VPII)	-	80.137.691.814
...	-	-
<b>* Các khoản phải trả, phải nộp khác.</b>	<b>324.916.987.473</b>	<b>237.618.697.753</b>
- Công ty Cấp thoát nước TP	451.242.467	451.242.467
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM trong đó:	311.391.702.531	231.898.676.061
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn (CII)	249.645.833.606	194.958.833.606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn (CII)	47.787.309.330	29.382.671.749
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao (CII)	6.992.659.506	6.992.659.506
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu CII	6.401.388.889	-
+ Phải trả khác (CII)	564.511.200	564.511.200
...	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	3.351.653.113	3.351.653.113
- Phải trả tiền lãi trái phiếu E&C	4.500.000.000	-
- Chi phí khu tái định cư	326.085.267	-
- Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.194.444.444	-
- Tiền phụ cấp HĐTV phải trả	1.676.239.340	-
- Phải trả khác	1.025.620.311	1.917.126.112

<b>b) Dài hạn</b>	<b>514.815.691.758</b>	<b>79.156.511.758</b>
+ Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	-	78.000.000.000
+ Công ty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	252.220.500	252.220.500
+ Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) (Hợp tác đầu tư XD Cao tốc TL-MT)	513.327.380.000	-
+ Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	1.236.091.258	904.291.258
-	-	-
<b>Trong đó, phải trả các bên liên quan</b>	<b>961.293.537.274</b>	<b>320.958.112.017</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	954.599.092.830	242.958.112.017
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn (CII)	249.645.833.606	194.958.833.606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn (CII)	47.787.309.330	29.382.671.749
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao (CII)	6.992.659.506	6.992.659.506
+ Lãi trả phiếu phải trả CII	6.401.388.889	-
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	129.880.010.299	11.059.435.956
+ Hợp tác đầu tư XD Cao tốc TL-MT	513.327.380.000	-
+ Phải trả khác (CII)	564.511.200	564.511.200
...	-	-
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C)	4.500.000.000	78.000.000.000
+ Mua cổ phần	-	78.000.000.000
+ Lãi trái phiếu phải trả E&C	4.500.000.000	-
- Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm - Lãi trái phiếu phải trả	2.194.444.444	-
...	-	-
<b>c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>12.308.714.253</b>	<b>17.163.841.856</b>
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	35.550.000	2.588.901.450
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	-	6.686.744.492
- Cty CP ĐT Long Biên	-	1.472.618.994
- Khu QLGTĐT số 1	6.520.337.269	-
- Khu QLGTĐT số 2	445.316.000	-
- Khu QLGTĐT số 3	2.882.228.150	-
- P P D E&C Co., Ltd	-	2.505.662.330
- Phải trả KPĐH cho Cienco1 cầu Bến Tre	256.726.111	256.726.111
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	968.556.723	2.453.188.479
<b>Trong đó người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan</b>	<b>35.550.000</b>	<b>2.588.901.450</b>
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	35.550.000	2.588.901.450
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>98.476.549</b>	<b>246.200.094</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuế VP)	98.476.549	246.200.094
...	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
...	-	-
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	-	-
...	-	-
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>113.429.975.232</b>	<b>113.429.975.232</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	113.429.975.232	113.429.975.232
-	-	-

**23. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	9	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>3.657.748.096</b>			<b>337.801.648.499</b>	<b>18.378.273.041</b>	<b>469.717.670.076</b>	<b>2.758.102.989.712</b>	
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước					70.060.702.133		327.547.782.386	397.608.484.519	
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn					5.000.000			5.000.000	
- Mua công ty con									
- Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015					204.976.699.613			204.976.699.613	
- Chi cổ tức					51.885		744.492.220	744.544.105	
- Trích lập các quỹ, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát					(65.114.706.386)		(246.954.908.600)	(312.069.614.986)	
- Góp thêm vốn vào công ty con					(2.522.783)		(22.825.976.608)	(3.480.476.803)	
- Thoái vốn trong công ty con									
- Lỗ trong năm trước					(23.987.180.000)		(3.651.471.341)	(27.638.651.341)	
- Tăng giảm khác									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>3.657.748.096</b>			<b>523.739.692.961</b>	<b>37.726.295.629</b>	<b>524.577.588.133</b>	<b>3.018.248.974.819</b>	
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay					46.255.233.945		140.821.182.004	187.076.415.949	
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Chi cổ tức									
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn					(44.036.938.505)		(185.140.574.400)	(229.177.512.905)	
- Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và NCI					171.701.000.000			171.701.000.000	
- Thoái vốn trong công ty con					(1.489.806.278)		1.489.928.346		
- Trích lập các quỹ năm nay					(12.784.138.332)			(12.784.138.332)	
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2016									
- Tăng giảm khác							(1.764.731.430)	(1.764.731.430)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>3.657.748.096</b>			<b>683.385.043.791</b>	<b>37.726.173.561</b>	<b>479.983.392.653</b>	<b>3.133.300.008.101</b>	

**23. Vốn chủ sở hữu**

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	944.993.420.000	944.993.420.000
- Vốn góp của MPTC (Philippin) 44,94%	866.666.660.000	866.666.660.000
- Vốn góp của đối tượng khác	116.887.570.000	116.887.570.000
<b>Cộng</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>1.928.547.650.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	185.140.574.400	246.954.908.600
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.854.765	192.854.765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192.854.765	192.854.765
+ Cổ phiếu phổ thông	192.854.765	192.854.765
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.854.765	192.854.765
+ Cổ phiếu phổ thông	192.854.765	192.854.765
<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển;	37.726.173.561	37.726.295.629
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.370.248.056	4.012.294.093
<b>Cộng</b>	<b>39.096.421.617</b>	<b>41.738.589.722</b>
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<b>Doanh thu</b>	<b>407.682.514.650</b>	<b>293.858.215.066</b>
- Doanh thu bán hàng;	-	50.444.418.491
- Doanh thu thu phí	379.183.855.457	190.582.756.302
- Doanh thu thi công, lắp đặt, duy tu công trình	27.187.064.086	51.236.737.590
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.311.595.107	1.506.457.564
- Doanh thu bán căn hộ	-	87.845.119
	-	-
<b>Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>443.169.000</b>	<b>17.084.633.545</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	443.169.000	443.169.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII	-	16.641.464.545
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Giảm giá hàng bán;	-	92.047.811
- Hàng bán bị trả lại.	-	3.133.000
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	11.163.503.061	6.744.616.434
<b>Cộng</b>	<b>11.163.503.061</b>	<b>6.839.797.245</b>

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
<b>Giá vốn của hàng hóa đã bán;</b>	<b>129.332.113.718</b>	<b>151.081.971.681</b>
- Giá vốn hàng bán của hoạt động SX kinh doanh;	-	39.168.610.266
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu công trình	26.763.368.829	43.964.364.443
- Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	101.918.876.726	67.176.573.737
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	649.868.163	698.633.335
- Giá vốn bán căn hộ Lữ Gia;	-	73.789.900
	-	-
<b>Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan</b>	<b>281.247.651</b>	<b>15.263.332.598</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	281.247.651	286.014.507
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	-	14.977.318.091
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.725.589.481	62.192.596.800
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	13.371.945.494	14.701.639.614
- Lãi phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn	786.666.667	-
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán	53.781.159.793	83.425.309.189
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư	-	138.610.469.024
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T&BT	116.885.467.905	104.810.903.175
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	1.423.590
- Doanh thu tài chính khác	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>248.550.829.340</b>
<b>Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	28.156.487.611	26.860.056.023
...	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>28.156.487.611</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí lãi vay;	155.240.409.455	90.400.578.373
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	19.811.132.397	2.008.309.238
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	40.201	313.371
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
	<b>cộng</b>	<b>175.051.582.053</b>
<b>Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	25.247.284.757	8.360.730.654
	-	-
	<b>cộng</b>	<b>25.247.284.757</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ;	301.418.680	-
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	288.000.000	288.000.000
- Các khoản khác.	29.473.212	83.192.884
	<b>cộng</b>	<b>618.891.892</b>
<b>Trong đó Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	288.000.000	288.000.000

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí tài sản cho thuê	513.551.816	
- Các khoản bị phạt;	64.929.646	32.180.005
- Các khoản khác.	66.016.084	191.424.999
<b>Cộng</b>	<b>644.497.546</b>	<b>223.605.004</b>
-		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>100.095.504.377</b>	<b>62.971.282.756</b>
- Chi phí lương nhân viên	10.216.755.168	7.514.890.316
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	3.010.702.848	545.768.648
- Chi phí thuê văn phòng	603.145.647	1.075.078.681
- Chi phí tiếp khách	1.172.511.291	434.285.659
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.235.292.445	10.850.367.453
- Phân bổ lợi thế thương mại	33.953.560.563	36.917.664.460
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	300.460.838
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.903.536.415	5.332.766.701
<i>Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan</i>	<i>669.718.447</i>	<i>726.887.264</i>
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	669.718.447	726.887.264
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>25.152.274.441</b>	<b>15.181.064.818</b>
- Chi phí lương nhân viên	3.947.170.069	6.635.697.237
- Thanh toán tiền hoa hồng	-	186.886.155
- Thanh toán chi phí vận chuyển	-	2.256.667.718
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	16.566.830.803	644.436.037
- Chi phí in vé thu phí giao thông	744.396.121	197.654.511
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	2.295.086.402	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.598.791.046	5.259.723.160
...	-	-
<i>Trong đó Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan</i>	<i>18.861.917.205</i>	
- Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	16.566.830.803	1.310.259.989
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	2.295.086.402	
...	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	913.261.508	41.098.429.997
- Chi phí nhân công;	9.296.381.886	8.688.616.232
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	116.583.212.263	2.844.541.352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	61.956.222.911	60.532.882.593
- Chi phí khác bằng tiền.	13.209.509.600	1.881.263.134
<b>Cộng</b>	<b>201.958.588.168</b>	<b>115.045.733.308</b>
-		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.069.206.107	23.461.805.980
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	55.812.500	524.672.810

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	113.429.975.232	113.429.975.232
<b>IX. Những thông tin khác</b>		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....		
...		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....		
...		
<b>3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).</b>		
<b>a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:</b>		
<b>Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Nhận tiền vay	115.347.000.000	73.171.512.668
- Thanh toán tiền vay	24.410.000.000	80.544.262.668
- Chi phí lãi vay	33.305.236.254	27.104.539.429
- Nhận tiền mua trái phiếu	180.000.000.000	
- Nhận tiền Hợp tác đầu tư XD cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	513.327.380.000	
- Cho vay ngắn hạn	118.545.000.000	269.500.000.000
- Thu lại tiền cho vay	229.078.737.137	219.194.763.298
- Lãi cho vay	14.784.542.117	12.268.772.667
- Thu tiền lãi cho vay	17.031.262.863	10.616.316.541
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	144.569.397.125	182.300.339.930
- Lãi trái phiếu HNHC 2017	6.401.388.889	
- Hoàn trả vốn góp	12.570.900.000	12.570.900.000
- Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiểu	13.371.945.494	14.701.639.614
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	443.169.000	443.169.000
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	649.980.000	649.980.000
<b>Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&amp;C)</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí thi công xây dựng công trình	135.702.177.185	252.716.651.147
- Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	263.717.853.657	303.293.527.227
- Doanh thu thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	16.641.464.545
- Nhận tiền mua trái phiếu	120.000.000.000	
- Chuyển nhượng công ty con	78.000.000.000	-
- Lãi trái phiếu HNHC 2017	4.500.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	-	7.800.000.000
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí thi công công trình xây lắp	12.824.698.439	10.576.919.414
- Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	16.985.926.270	10.928.811.970
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	288.000.000	316.800.000
- Chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	2.895.930.000	1.839.998.000
- Thanh toán chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	3.089.957.310	1.839.998.000
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	3.863.168.559	
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	2.398.365.290	
<b>Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí thuê văn phòng	669.718.447	1.447.342.153
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	736.690.290	1.406.244.335



- Cho vay ngắn hạn, hỗ trợ vốn	-	150.000.000
- Thu lại tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	-	150.000.000

<b>Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí thi công công trình & hàng hóa	32.756.642.005	
- Thanh toán thi công công trình, hàng hóa	48.949.198.763	
- Doanh thu bán hàng hóa	1.664.494.160	

<b>Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	16.566.830.803	1.310.259.989
- Thanh toán chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	19.694.041.089	1.558.910.141
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	1.220.195.668	
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	1.342.215.235	
- Phải thu doanh thu cước đường bộ	5.990.351.000	
- Đã thu tiền doanh thu cước đường bộ	5.530.298.000	

<b>Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm</b>	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
- Nhận tiền mua trái phiếu	100.000.000.000	
- Lãi trái phiếu phải trả	2.194.444.444	

**b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:**

<b>Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>- Khoản phải trả gồm:</b>	<b>954.599.092.830</b>	<b>242.958.112.017</b>
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn (CII)	249.645.833.606	194.958.833.606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn (CII)	47.787.309.330	29.382.671.749
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao (CII)	6.992.659.506	6.992.659.506
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu 2017 (CII)	6.401.388.889	-
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	129.880.010.299	11.059.435.956
+ Phải trả tiền đầu tư Hợp tác XD cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	513.327.380.000	-
+ Phải trả khác (CII)	564.511.200	564.511.200
- Phải trả gốc tiền vay	440.358.750.000	404.108.750.000
- Phải thu tiền hàng	-	324.990.000
- Khoản phải thu	203.708.356.997	104.695.994.325
- Phải thu cho vay ngắn hạn	118.501.934.159	229.035.671.296
- Tiền góp vốn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	33.473.625.287	137.713.580.960
...	-	-
<b>Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&amp;C)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	-	78.000.000.000
- Lãi trái phiếu phát hành 2017 trả CII E&C	4.500.000.000	-
- Phải trả tiền hàng	20.142.163.818	6.443.170.934
- Trả trước tiền hàng	139.648.708.807	7.007.412.334
- Ứng trước giá trị thi công công trình	35.550.000	2.588.901.450
-	-	-
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả tiền hàng	163.830.890	845.467.734
- Ứng trước chi phí thực hiện công trình	3.175.963.467	
- Phải thu tiền hàng	316.800.000	422.400.000

Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản phải thu	2.780.195.000	4.788.613.341
- Phải trả tiền hàng	1.862.518.156	3.333.045.360
...		
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền hàng	5.585.785.104	
- Phải thu tiền hàng	1.830.943.576	-
...		
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả lãi trái phiếu theo HĐ 68/2017/HĐ-HNHC ngày 10/07/2017	2.194.444.444	-

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Xem bảng kết quả kinh doanh theo bộ phận

**5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

**6. Thông tin về hoạt động liên tục**

**7. Những thông tin khác.**

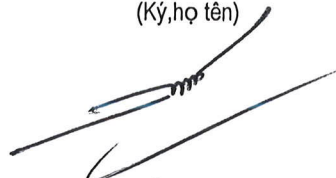
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
Lương và thưởng	2.174.907.326	1.461.620.000

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO BỘ PHẬN

Năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	KD BH	Hoạt động SXKD			Ghi chú
				Công trình thi công, duy tu	Cung cấp dịch vụ	Đầu tư	
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	407.682.514.650	-	27.187.064.086	1.311.595.107	379.183.855.457	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	11.163.503.061	-	-	-	11.163.503.061	-
<i>Phần bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu</i>							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	396.519.011.589	-	27.187.064.086	1.311.595.107	368.020.352.396	-
4. Giá vốn hàng bán	11	129.332.113.718	-	26.763.368.829	649.868.163	101.918.876.726	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	267.186.897.871	-	423.695.257	661.726.944	266.101.475.670	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	248.550.829.340	-	-	-	248.550.829.340	-
- Lãi TGNH		34.023.761.458	-	-	-	34.023.761.458	-
- Lãi PS Cty Tuấn Lộc vay hỗ trợ đầu tư		14.917.285.906				14.917.285.906	
- Lãi phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn		786.666.667				786.666.667	
- Lãi Cty CII vay		14.784.542.117				14.784.542.117	
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mã UBND TP chưa thanh toán		53.781.159.793				53.781.159.793	
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T (XLHN)		116.885.467.905				116.885.467.905	
- Lợi nhuận sau thuế hợp tác đầu tư (XD Cầu Rạch Chióc)		13.371.945.494				13.371.945.494	
7. Chi phí tài chính	22	175.051.582.053	-	-	-	175.051.582.053	-
- Lãi vay PV CT cầu Rạch Chióc		10.751.609.723				10.751.609.723	
- Lãi vay phục vụ cho SXKD		83.069.847.879	-	-	-	83.069.847.879	
- Lãi vay góp vốn điều lệ CT Trung Lương - Mỹ Thuận của Cty BMT		9.079.259.005				9.079.259.005	
- Lãi vay thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần		38.867.638.341				38.867.638.341	
- Lãi Cty Tuấn Lộc vay phục vụ CT Trung Lương - Mỹ Thuận		7.458.642.953				7.458.642.953	
- Lãi vay hỗ trợ vốn Cty Hiền An Bình		6.013.411.554				6.013.411.554	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (bán CP)		19.811.132.397				19.811.132.397	
- Chi phí tài chính khác (tỷ giá + lệ phí)		40.201				40.201	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.788.673.870				4.788.673.870	
9. Chi phí bán hàng	25	25.152.274.441	-	183.234.500	-	24.969.039.941	-
- CP bán hàng		25.152.274.441	-	183.234.500	-	24.969.039.941	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	100.095.504.377	-	-	-	100.095.504.377	-

Chi tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD				Ghi chú
			KD BH	Công trình thi công, duy tu	Cung cấp dịch vụ	Đầu tư	
- CP quản lý		18.379.158.471				18.379.158.471	
- Phân bổ lợi thế thương mại		33.953.560.563				33.953.560.563	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		47.762.785.343				47.762.785.343	
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>220.227.040.210</b>	-	<b>240.460.757</b>	<b>661.726.944</b>	<b>219.324.852.509</b>	
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>618.891.892</b>	-	-	<b>589.418.680</b>	<b>29.473.212</b>	
- Thu nhập từ cho thuê xe, máy móc thiết bị		288.000.000			288.000.000		
- Các khoản khác		29.473.212				29.473.212	
- Thanh lý tài sản		301.418.680			301.418.680		
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>644.497.546</b>	-	-	<b>644.497.546</b>	-	
- Chi phí tài sản cho thuê		513.551.816			513.551.816		
- Các khoản bị phạt		106.348.294			106.348.294		
- Các khoản khác		24.597.436			24.597.436		
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>(25.605.654)</b>	-	-	<b>(55.078.866)</b>	<b>29.473.212</b>	
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>220.201.434.556</b>	-	<b>240.460.757</b>	<b>606.648.078</b>	<b>219.354.325.721</b>	
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 20%</b>	<b>51</b>	<b>33.125.018.607</b>					
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>-</b>					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>187.076.415.949</b>					
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>-</b>					

Người lập biểu

*(Signature)*

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

